

Bản án số: 444/2020/DS-PT
Ngày 21 tháng 9 năm 2020
“V/v đòi lại quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán:

Ông Đặng Văn Ý

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2018 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 13/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3459/2020/QĐPT-DS ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Cụ Đoàn Thị D, sinh năm 1933 (chết ngày 28/9/2018);

Trú ấp 5, xã An Phú Trung, huyện B, tỉnh B.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của của nguyên đơn:

1.1. Ông Đặng Văn L¹, sinh năm 1953 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 196, ấp An Hòa, xã An Ngãi Tây, huyện B, tỉnh B;

1.2. Ông Đặng Hoàng L, sinh năm 1959 – Có mặt;

Trú 201, Khu vực II, Khóm I, thị trấn Năm Căn, huyện N, tỉnh C.

1.3. Ông Đặng Hoàng K, sinh năm 1973 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 180 ấp An Thái, xã An Phú Trung, huyện B, tỉnh B;

1.4. Bà Đặng Thị C, sinh năm 1955 – Vắng mặt;

Địa chỉ: xã Viên An Đông, huyện N, tỉnh C;

1.5. Ông Đặng Văn H, sinh năm 1962 – Vắng mặt;

Địa chỉ: xã Tân Thành, thành phố C, tỉnh C;

1.6. Bà Đặng Thị Thu H¹, sinh năm 1968 – Vắng mặt;

Địa chỉ: xã Tam Giang Đông, huyện N, tỉnh C;

1.7. Bà Đặng Thị Trăng T, sinh năm 1976 – Vắng mặt;

Địa chỉ: xã Viên An Đông, huyện N, tỉnh C;

1.8. Bà Đặng Thị Hồng N¹, sinh năm 1975 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp 3, xã An Ngãi Trung, huyện B, tỉnh B.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1941 – Có mặt;

- 2.2. Anh Nguyễn Minh H², sinh năm 1982 – Vắng mặt;
 Cùng trú ấp Tân Thành Mới, xã Rạch Chèo, huyện P, tỉnh C.
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Văn N:* Luật sư Võ Hoàng Vĩnh – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
- 3.1. Bà Nguyễn Kim H³, sinh năm 1973 – Vắng mặt;
 3.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1962 – Vắng mặt;
 Cùng trú ấp Tân Thành Mới, xã Rạch Chèo, huyện P, tỉnh C.
- 3.3. Bà Đồng Kim G (Tên gọi khác: R), sinh năm 1954 – Vắng mặt;
 Trú ấp Xưởng Tiện, xã Viên An Đông, huyện N, tỉnh C.
- 3.4. Ông Nguyễn Minh T¹, sinh năm 1964 – Vắng mặt;
 Trú ấp Hưng Hiệp, xã Tân Hưng Tây, huyện P, tỉnh C.
- 3.5. Ông Nguyễn Văn T², sinh năm 1955 – Vắng mặt;
 3.6. Anh Nguyễn Đức M, sinh năm 1987 – Vắng mặt;
 3.7. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1983 – Vắng mặt;
 Đều trú ấp Tân Thành Mới, xã Rạch Chèo, huyện P, tỉnh C.
- 3.8. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh C – Vắng mặt.
 3.9. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện P – Vắng mặt.
4. *Người kháng cáo:* Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, anh Đặng Hoàng L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/5/2017, các đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 22/6/2017, ngày 14/8/2017 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cụ Đoàn Thị D và người đại diện trình bày: Phần đất tranh chấp diện tích 10.368 m² tọa lạc ấp Tân Thành Mới, xã Rạch Chèo, huyện P, tỉnh C có nguồn gốc từ năm 1979 của ông Nguyễn Văn L² (chết) và bà Nguyễn Thị T³ chuyển nhượng lại cho cụ Đoàn Thị D và cụ Đặng Văn B (chết), có làm giấy tờ nhưng đã bị thất lạc. Năm 1980 vợ chồng cụ D cất nhà và làm ruộng trên đất này cho đến năm 1983 thì cụ D đi làm ăn nơi khác để lại đất cho con là Đặng Hoàng L canh tác đến năm 1986 ông L cũng đi nơi khác làm ăn nên nhờ ông Nguyễn Văn N trông coi đất. Năm 1989 chuyển dịch cơ cấu sang nuôi tôm nên ông N chiếm luôn đất này, biết ông N chiếm đất nhưng do ở xa nên cụ D không đòi lại đất được, đến năm 2010 phát sinh tranh chấp nhưng không có văn bản yêu cầu, cho đến cuối năm 2016 thì cụ D mới có đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết. Hiện ông N cùng con là Nguyễn Minh H² đã hoán đổi cho bà Nguyễn Kim H³ 5.368 m² và chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị P 5.000 m² nên bà H³ và bà P đang quản lý sử dụng phần đất tranh chấp.

Ông Đặng Hoàng L thừa nhận Giấy xác nhận là do ông viết nhưng không nhớ năm nào và ông có ký tên sang 04 công đất cho ông Nguyễn Văn N nhưng không có nhận tiền. Ông không biết đất tranh chấp thừa số mấy trên giấy nhưng ông sẽ chỉ được vị trí đất tranh chấp trên thực địa.

Cụ Đoàn Thị D khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Minh H² trả lại cho cụ 10.368 m²; Hủy Hợp đồng hoán đổi đất giữa ông N và anh H² với bà H³ 5.368 m²; Hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông N và anh H² cho bà P 5.000 m²; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Kim H³, ông Nguyễn Minh

T¹ (chồng bà H³) diện tích 5.368 m² và bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T² (chồng bà P) 5.000 m²; đồng thời tháo dỡ, di dời nhà cửa để trả đất cho cụ D.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Năm 1990, ông có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H⁴ (Vợ ông L) một miếng đất không nhớ diện tích với giá 04 chỉ vàng 24K. Quá trình canh tác ông có khai phá thêm đất hoang. Do đất khó canh tác nên khoảng năm 1991 – 1992 ông hoán đổi đất với ông Nguyễn Văn N¹ diện tích 16 công. Ông N¹ để lại cho con là Nguyễn Văn T⁴ canh tác vài năm mới sang nhượng lại cho ông Sáu Mầu canh tác vài năm tiếp tục sang nhượng lại cho bà Nguyễn Kim H³ sử dụng đến nay. Lời khai của ông L hoàn toàn sai sự thật vì ông L đã xác nhận sang bán. Lúc trước không kiện, bây giờ đất có giá trị nên cụ D mới kiện. Đất này không có liên quan gì đến bà H³ và bà P nên ông N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của cụ D.

Bị đơn anh Nguyễn Minh H² trình bày: Việc hoán đổi, sang bán đất của cha anh như thế nào anh không biết vì lúc đó anh còn nhỏ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H³ trình bày: Phần đất của bà nhận chuyển nhượng của ông Sáu Mầu 23.355 m² vào năm 1994 với giá trên 04 cây vàng 24K, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/1995. Bà đã cất nhà ở kiên cố từ năm 1994 đến nay không phát sinh tranh chấp với ai. Bà không biết phần đất cụ D kiện đòi nằm ở vị trí nào trong thửa đất 23.355 m² của bà. Bà và ông Nguyễn Minh T¹ đã ly hôn từ năm 2014 chia đất ra làm 2 phần, bà ½ và ông T¹ ½. Phần của ông T¹ đã cho Nguyễn Đức M thuê. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của cụ D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T¹ có đơn xin xác nhận ngày 06/9/2017 nội dung: Ngày 28/12/1993, ông T¹ bà H³ nhận chuyển nhượng của ông Sáu Mầu 23 công 55 đất với giá trên 43 chỉ vàng 24K. Ông bà quản lý sử dụng và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/1995.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày: Phần đất này vào khoảng năm 1989 - 1991 bà mua của mẹ ông N là cụ Đình Thị B¹ (chết) diện tích khoảng 05 công giá 05 chỉ vàng 24K. Do bão số 5 làm mất hết giấy tờ mua bán. Sau khi sang, bà có đổi khoảng 01 đến 02 công (trong số 05 công) cho bà Đ để đất của bà liền ranh nhau. Bà canh tác từ đó đến nay không ai tranh chấp. Bà cũng không nhớ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm nào và do chồng bà là Nguyễn Văn T² đứng tên. Hiện đã thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh huyện P để vay tiền. Chỉ có vợ chồng bà canh tác đất này, các con bà không ai quản lý sử dụng. Hàng năm ông L có về đây nhưng không hỏi gì đến đất của bà. Bà P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của cụ D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T² trình bày: Ông nhất trí với lời trình bày của vợ ông là bà Nguyễn Thị P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức M trình bày: Anh có làm giấy tay hợp đồng thuê đất của ông T¹ từ năm 2013 đến nay, diện tích khoảng 11.000 m² để nuôi tôm, cua. Từ lúc thuê đến nay không có tranh chấp. Anh không đồng ý yêu cầu của cụ D đòi hủy hợp đồng thuê đất của anh vì ông T¹ là người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện P có văn bản số 46/NHNo ngày 17/10/2017 trình bày: Ngày 16/10/2016, ông Nguyễn Văn T² có thế chấp 02 Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 25.850 m² để vay Ngân hàng 165.000.000 đồng. Ông T² có khả năng trả nợ nên Ngân hàng chưa kiện đòi nợ và xin vắng mặt tại Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 13/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh C đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 34, 37, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các điều 166, 167, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị D về việc:

Yêu cầu ông Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Minh H² trả lại cho bà 10.368 m² tọa lạc ấp Tân Thành Mới, xã Rạch Chèo, huyện P, tỉnh C;

Hủy Hợp đồng hoán đổi đất giữa ông Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Minh H² với bà Nguyễn Kim H³ diện tích 5.368 m²;

Hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Minh H² cho bà Nguyễn Thị P có diện tích 5.000 m² cùng tọa lạc ấp Tân Thành Mới, xã Rạch Chèo, huyện P, tỉnh C;

Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Minh T¹ với diện tích 5.368 m², của ông Nguyễn Văn T² diện tích 5.000 m²;

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/4/2018, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Đặng Hoàng L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Đặng Hoàng L, Đặng Văn L¹ và Đặng Hoàng K giữ nguyên kháng cáo đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ D, buộc ông N, anh H² trả cho cụ D 10.368 m². Cụ D không có giấy tờ gì về đất nhưng đất là của cụ canh tác đến năm 1983 thì cụ giao lại cho ông L quản lý sử dụng đến năm 1986 và ông L có đóng thuế sử dụng đất. Năm 1990, ông L có làm giấy bán cho ông N 04 công đất giá 04 chỉ vàng, phần 06 công còn lại có nói gửi cho ông N quản lý nhưng không có ghi vào giấy bán đất và ông N chưa trả 04 chỉ vàng nên đất này vẫn còn là của cụ D.

Ông Nguyễn Văn N không đồng ý kháng cáo của cụ D vì đất của cụ D chỉ khoảng 3 đến 4 công và đã bán hết cho ông giá 4 chỉ vàng, đến năm 1990 ông L viết giấy xác nhận là đã bán 4 công đất cho ông, không có chuyện gửi 6 công đất như ông L nói, vợ ông đã trả 4 chỉ vàng cho vợ ông L nhận xong. Sau khi mua đất thì ông có khai phá thêm rồi chuyển đổi đất cho ông N¹ canh tác đến nay. Ông L thường xuyên về đây nhưng không có tranh chấp gì về đất vì đã bán cho ông, chỉ đến năm 2016 cụ D mới tranh chấp.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông N đề nghị xem xét theo tờ xác nhận của ông L năm 1990 thì nguyên đơn thừa nhận đã bán đất cho bị đơn. Chủ trương của Nhà nước là giao đất cho người có nhu cầu sử dụng đất, nhưng nguyên đơn không quản lý, canh tác cũng không kê khai đất, không có giấy tờ gì về đất, các biên lai thuế sử dụng đất ông L xuất trình có nội dung không rõ ràng; Thời điểm năm 1990

thì anh H² còn nhỏ, không có liên quan gì nên nguyên đơn kiện anh H² là không đúng. Giữa nguyên đơn với bà Nguyễn Kim H³, Nguyễn Thị P không có liên quan gì nhưng nguyên đơn kiện bà H³, bà P là sai đối tượng. Đề nghị bác kháng cáo của cụ D.

Kiểm sát viên có ý kiến việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong giai đoạn phúc thẩm được đảm bảo. Đơn kháng cáo hợp lệ. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nguyên đơn chết trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự thì người thừa kế tham gia tố tụng với tư cách kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn.

Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, một số đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nhưng một số đương sự vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Nguyên đơn cụ Đoàn Thị D khởi kiện đòi ông Nguyễn Văn N trả cho cụ 10.368 m² đất tọa lạc ấp Tân Thành Mới, xã Rạch Chèo, huyện P, tỉnh C hiện do vợ chồng bà Nguyễn Kim H³ – ông Nguyễn Minh T¹ sử dụng 5.368 m² và vợ chồng bà Nguyễn Thị P – ông Nguyễn Văn T² sử dụng 5.000 m², nhưng ngoài việc cung cấp 03 biên lai thu thuế nông nghiệp không rõ ràng diện tích, số thửa, vị trí đất (bút lục 216, 217, 218) thì nguyên đơn không cung cấp được một trong các loại giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, cũng không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Trái lại, ông Nguyễn Minh T¹ và ông Nguyễn Văn T² đã kê khai đăng ký và đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 16/8/1995, loại đất nông nghiệp trồng cây hàng năm.

[3] Về quá trình sử dụng đất: Đất tranh chấp là loại đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản. Cụ Đoàn Thị D đã không trực tiếp sử dụng đất từ năm 1986 cho đến nay; trong khi đó ông Nguyễn Văn N, vợ chồng bà Nguyễn Kim H³ – ông Nguyễn Minh T¹ và vợ chồng bà Nguyễn Thị P – ông Nguyễn Văn T² mới là người trực tiếp sử dụng đất.

[4] Nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình, cũng không quản lý sử dụng đất từ năm 1986 đến nay, trong khi những người đang sử dụng đất đã quản lý, canh tác liên tục từ trước năm 1993 đến nay, đã thực hiện việc kê khai đăng ký và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Đất đai năm 1987, khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993 thì Nhà nước sẽ thu hồi đất nếu người sử dụng đất không sử dụng đất quá 06 tháng hoặc 12 tháng mà không được Nhà nước cho phép. Theo quy định tại khoản 11 Điều 38 Luật Đất đai 2003 và điểm h khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai 2013 thì một số trường hợp sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai sẽ bị Nhà nước thu hồi đất như: “*Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục, đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn 18 tháng liên tục; Đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục;... ”*.

Do vậy, không có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn, nên Bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và vì vậy cũng không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[5] Do là người cao tuổi nên nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Quyết định về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cụ Đoàn Thị D; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 13/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh C.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Đoàn Thị D về việc:

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Minh H² trả lại cho cụ Đoàn Thị D diện tích đất 10.368 m² tọa lạc ấp Tân Thành Mới, xã Rạch Chèo, huyện P, tỉnh C;

- Hủy Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Minh H² với bà Nguyễn Kim H³ diện tích 5.368 m²;

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Minh H² với bà Nguyễn Thị P có diện tích 5.000 m² tọa lạc ấp Tân Thành Mới, xã Rạch Chèo, huyện P, tỉnh C;

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Minh T¹ với diện tích 5.368 m² và một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T² diện tích 5.000 m²;

3. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ Đoàn Thị D. Hoàn trả lại cho cụ Đoàn Thị D tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 00038 ngày 21/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh C.

4. Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh C;
- VKSND tỉnh C;
- Cục THADS tỉnh C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

